



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 01)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 6 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm**
Laboratory: Testing laboratory

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam**
Organization: Hatico Viet Nam engineering and technology joint stock company

Số hiệu/ Code: **VILAS 1349**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Sinh, Hóa**
Biological, Chemical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Văn Hòa**
Nguyen Van Hoa

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /6/2026 đến ngày 21/03/2029**

Địa chỉ:
Address: **Số 45, ngách 14/20 ngõ 214, đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
No. 45, Alley 14/20, Lane 214 Nguyen Xien Street, Thanh Liet Ward, Hanoi City, Vietnam

Địa điểm:
Location: **Liên kề lô số 16, ô số 31, khu đô thị Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội; Việt Nam**
Shophouse adjacent to Lot 16, Plot 31, Hinode Royal Park Urban Area, Hoai Duc Commune, Hanoi city, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **0962.092.626**

Email: **haticovietnam2016@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (Số 01)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 01)***VILAS 1349****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>	Định lượng vi sinh vật hiếu khí Phương pháp cấy trên môi trường thạch dinh dưỡng <i>Enumeration of aerobic microorganisms Method of inoculation on nutrient agar medium</i>		ISO 6222:1999
2.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/100mL	SMEWW 9260B:2023

Chú thích/ Note:

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế/*International Organization for Standardization.*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/*Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 01)

VILAS 1349

Lĩnh vực thử nghiệm: HóaField of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước cấp lò hơi <i>Boiler feed water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total dissolved solids Quick measurement method</i>	(0,1 ~ 100) g/L	SOP.QT.TDS 10.2026
3.		Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO) Sử dụng máy đo nhanh HI9142 <i>Determination of dissolved oxygen (DO) content Using the HI9142 meter</i>	Đến/to: 16 mg/L	TCVN 7325:2016
4.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
5.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 3111B:2023
6.		Xác định hàm lượng tổng Canxi và magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	10 mg/L	TCVN 6224:1996
7.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (phương pháp MO) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr' method)</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
8.		Xác định hàm lượng sunfat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of sulfate content UV-Vis method</i>	1,0 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 01)

VILAS 1349

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.		Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total and composite alkalinity Titrimetric method</i>	10 mg/L	TCVN 6636-1:2000
10.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solids content Gravimetric method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6625:2000
11.	Nước cấp lò hơi <i>Boiler feed water</i>	Xác định hàm lượng Octorphosphate (PO ₄ ³⁻) Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdate <i>Determination of Octorphosphate (PO₄³⁻) content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6202:2008
12.		Xác định các anion hòa tan: Clorua(Cl) Nitrit (NO ₂ ⁻), Nitrat (NO ₃ ⁻), Florua (F), Sunfat (SO ₄ ²⁻), Bromua (Br), photphat (PO ₄ ³⁻) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of dissolved anions: Chloride (Cl⁻) Nitrite (NO₂⁻), Nitrate (NO₃⁻), Fluoride (F⁻), Sulfate (SO₄²⁻), Bromide (Br⁻), phosphate (PO₄³⁻) Ion chromatography method</i>	Cl ⁻ : 0,05 mg/L NO ₂ ⁻ : 0,069 mg/L NO ₃ ⁻ : 0,052 mg/L F ⁻ : 0,006 mg/L SO ₄ ²⁻ : 0,025 mg/L Br ⁻ : 0,033 mg/L PO ₄ ³⁻ : 0,073 mg/L	TCVN 6494-1:2011
13.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp so màu <i>Determination of free chlorine content Colorimetric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6225-2:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 01)

VILAS 1349

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Tổng Clo Phương pháp so màu <i>Determination of total chlorine content Colorimetric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6225-2:2012
15.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng dầu khoáng Phương pháp phổ hồng ngoại <i>Determination of mineral oil Infrared spectroscopy method</i>	0,5 mg/L	TCVN 9718:2013
16.		Xác định hàm lượng Bromat Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Bromate content Ion chromatography method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 4110D:2023
17.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai	Xác định hàm lượng Clorat và Clorit Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chlorate and Chlorite content Ion chromatography method</i>	ClO ₃ ⁻ : 0,57 mg/L ClO ₂ ⁻ : 0,57 mg/L	TCVN 6494-4:2000
18.	Domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water	Xác định dư lượng Polychlorinated biphenyls (PCBs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polychlorinated biphenyls (PCBs) residues GC-MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	SOP/HTC/GC-01 (2026) (Ref: US EPA Method 3510C (1996) (Phương pháp chiết/Extract method) US EPA Method 8270D (2014) (Phương pháp phân tích/Analysis method)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 01)

VILAS 1349

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	<p>Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất của Phenol. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phenol and phenol derivatives content GC-MS method</i></p>	<p>Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i></p>	<p>SOP/HTC/GC-02 (2026) <i>(Ref: US EPA Method 3510C (1996) (Phương pháp chiết/Extract method) US EPA Method 8270D (2014) (Phương pháp phân tích/Analysis method)</i></p>
20.		<p>Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organochlorin pesticides residues GC-MS method</i></p>	<p>Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i></p>	<p>SOP/HTC/GC-03 (2026) <i>(Ref: US EPA Method 3510C (1996) (Phương pháp chiết/Extract method) US EPA Method 8270D (2014) (Phương pháp phân tích/Analysis method)</i></p>
21.		<p>Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật họ photpho hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organophosphorus pesticides residues GC-MS method</i></p>	<p>Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i></p>	<p>SOP/HTC/GC-04 (2026) <i>(Ref: US EPA Method 3510C (1996) (Phương pháp chiết/Extract method) US EPA Method 8270D (2014) (Phương pháp phân tích/Analysis method)</i></p>
22.		<p>Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi Phương pháp GC-MS-Headspace <i>Determination of volatile organic compounds content GC-MS- Headspace method</i></p>	<p>Phụ lục 5 <i>Appendix 5</i></p>	<p>US EPA Method 5021A (2014)</p>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 01)

VILAS 1349

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	<p>Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water</i></p>	Xác định hàm lượng Dichloroacetonitrile Phương pháp GC-MS-Headspace <i>Determination of Dichloroacetonitrile content</i> <i>GC-MS- Headspace method</i>	0,02 µg/L	SOP/HTC/GC-05 (2026) (Ref: US EPA Method 5021A (2014))
24.		Xác định hàm lượng Dibromoacetonitrile Phương pháp GC-MS-Headspace <i>Determination of Dibromoacetonitrile content</i> <i>GC-MS- Headspace method</i>	0,02 µg/L	SOP/HTC/GC-05 (2026) (Ref: US EPA Method 5021A (2014))
25.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và các hợp chất hữu cơ: Pendimetalin, Molinate, Trifuralin Phương pháp GC-MS <i>Determination of pesticides residues and organic compounds: Pendimetalin, Molinate, Trifuralin</i> <i>GC-MS method</i>	0,2 µg/L mỗi chất/each compound	SOP/HTC/GC-06 (2026) (Ref: US EPA Method 3510C (1996) (Phương pháp chiết/Extract method) US EPA Method 8270D (2014) (Phương pháp phân tích/Analysis method)
26.		Xác định hàm lượng Dichloroacetic acid (DCAA) Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC-MS <i>Determination of Dichloroacetic acid (DCAA) content</i> <i>Extraction method liquid – liquid, derivatized and GC-MS system</i>	0,1 µg/L	SOP/HTC/GC-07 (2026) (Ref: US EPA Method 552.2 (1995))
27.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp GC-MS <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>GC-MS method</i>	20 µg/L	SOP/HTC/GC-08 (2026) (Ref: US EPA Method 1667 (1998))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 01)

VILAS 1349

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled natural mineral water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Monochloroacetic acid (MCAA) Phương pháp chiết lỏng - lỏng và hệ GC-MS <i>Determination of Monochloroacetic acid (MCAA) content</i> <i>Extraction method liquid – liquid, derivatized and GC-MS system</i>	0,1 µg/L	SOP/HTC/GC-07 (2026) (Ref: US EPA Method 552.2 (1995))
29.		Xác định hàm lượng Trichloroacetic acid (TCAA) Phương pháp chiết lỏng - lỏng và hệ GC-MS <i>Determination of Trichloroacetic acid (TCAA) content</i> <i>Extraction method liquid - liquid, derivatized and GC-MS system</i>	0,8 µg/L	SOP/HTC/GC-07 (2026) (Ref: US EPA Method 552.2 (1995))
30.		Xác định hàm lượng Trichloroaxetonitril Phương pháp GC-MS-Headspace <i>Determination of Trichloroaxetonitril content</i> <i>GC-MS- Headspace method</i>	0,02 µg/L	SOP/HTC/GC-05 (2026) (Ref: US EPA Method 5021A (2014))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (Số 01)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 01)***VILAS 1349****Phụ lục 1: Danh mục các chất Polychlorinated biphenyls (PCBs)***Appendix 1: List of Polychlorinated biphenyls*

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ µg/L
1.	2,4,4'-trichlorobiphenyls (PCB 28)	0,03
2.	2,2',5,5'-tetrachlorobiphenyl (PCB 52)	0,03
3.	2,2',4,5,5'-pentachlorobiphenyl (PCB 101)	0,03
4.	2,3',4,4',5-pentachlorobiphenyl (PCB 118)	0,03
5.	2,2',3,4,4',5'-hexachlorobiphenyl (PCB 138)	0,03
6.	2,2',4,4',5,5'-hexachlorobiphenyl (PCB 153)	0,03
7.	2,2',3,4,4',5,5'-heptachlorobiphenyl (PCB 180)	0,03
8.	2,2',3,3',4,4',5,5'-octachlorobiphenyl (PCB 194)	0,03

Phụ lục 2: Danh mục các chất Phenol và dẫn xuất của Phenol.*Appendix 2: List of Phenol and phenol derivatives*

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ µg/L	STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ µg/L
1.	Phenol	0,02	5	2,4-Dimethylphenol	0,02
2.	4-Chloro-3-methylphenol	0,02	6	2-Nitrophenol	0,02
3.	2-Chlorophenol	0,02	7	4-Nitrophenol	0,02
4.	2,4-Dichlorophenol	0,02	8	2,4,6-Trichlorophenol	0,02

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (Số 01)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 01)***VILAS 1349****Phụ lục 3: Danh mục các hóa chất bảo vệ thực vật***Appendix 3: List of Organochlorine pesticides*

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ µg/L	STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ µg/L
1.	α - HCH	0,2	19.	Endosulfal (β)	0,2
2.	β - HCH	0,2	20.	Endrin aldehyde	0,2
3.	γ - BHC (Lindane)	0,2	21.	Endosulfan-total	0,2
4.	δ - HCH	0,2	22.	Endrin	0,2
5.	Δ - HCH	0,2	23.	Etridiazole	0,2
6.	4,4 - DDE	0,2	24.	Hexachloro benzene	0,2
7.	4,4 - DDD	0,2	25.	Heptachlor	0,2
8.	4,4 - DDT	0,2	26.	Heptachlor-exo-epoxide	0,2
9.	Alachlor	0,2	27.	Mirex	0,2
10.	Atrazine	0,2	28.	Methoxychlor	0,2
11.	Aldrin	0,2	29.	Pentachlorobenzen	0,2
12.	Chlordecone hydrate	0,2	30.	Toxaphene	0,2
13.	Chlorobenzilate	0,2	31.	Trans-chlordane	0,2
14.	Chloroneb	0,2	32.	Trans-Nonachlor	0,2
15.	Chlorthal-dimethyl	0,2	33.	Tổng DDTs	0,2
16.	Cis-Chlordance	0,2	34.	Permethrin	0,2
17.	Dieldrin	0,2	35.	Simazine	0,2
18.	Endosulfal (α)	0,2			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (Số 01)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 01)***VILAS 1349****Phụ lục 4: Danh mục các hóa chất bảo vệ thực vật họ photpho hữu cơ***Appendix 4: List of Organophosphorus pesticides*

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ µg/L	STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ µg/L
1.	Bromophos-ethyl	0,2	8.	Disulfoton	0,2
2.	Chlorpyrifos methyl	0,2	9.	Phorate	0,2
3.	Chlorpyrifos	0,2	10.	Parathion	0,2
4.	Chlorfenvinphos	0,2	11.	Fenthion	0,2
5.	Dichlorvos	0,2	12.	Malathion	0,2
6.	Diazinon	0,2	13.	Mevinphos	0,2
7.	Parathion-methyl	0,2			

Phụ lục 5: Danh mục các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi*Appendix 5: List of volatile organic compounds*

STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ µg/L	STT No.	Tên chất Name's compound	LOQ µg/L
1.	1,1,1-Tricloroetan	5	13.	Triclorobenzen	5
2.	1,2-Dicloroetan	5	14.	Hexaclorobutadien	5
3.	1,2-Dicloroeten	5	15.	1,2-Dicloropropan	5
4.	Carbon tetrachlorua	5	16.	1,3-Dicloropropen	5
5.	Diclorometan	5	17.	Chloroform	5
6.	Tetrachloroeten	5	18.	Bromodichloromethane	5
7.	Tricloroeten	5	19.	Dibromochloromethane	5
8.	Vinyl clorua	5	20.	Bromoform	5
9.	Benzen	5	21.	Xylen (m-Xylen; o-Xylen; p-Xylen)	5
10.	Etylbenzen	5	22.	1,2-Diclorobenzen	5
11.	Styren	5	23.	Monoclorobenzen	5
12.	Toluen	5			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 01)

VILAS 1349

Chú thích/ Note:

- SOP/HTC/GC..., SOP.QT.TDS: Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method.*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế/*International Organization for Standardization.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard.*
- US EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ *United States Environmental Protection Agency.*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water.*

Trường hợp Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Hatico Viet Nam engineering and technology joint stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

